

Số: **33** /2023/QĐ-UBND

Điện Biên, ngày 29 tháng 12 năm 2023

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng  
cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Điện Biên**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm  
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm  
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;*

*Căn cứ Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của  
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy  
chuẩn kỹ thuật;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Chính  
phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01  
tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Tiêu  
chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;*

*Căn cứ Thông tư số 26/2019/TT-BKHHCN ngày 25 tháng 12 năm 2019 của  
Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành  
quy chuẩn kỹ thuật;*

*Căn cứ Thông tư số 10/2023/TT-BKHHCN ngày 01 tháng 6 năm 2023 của  
Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số  
26/2019/TT-BKHHCN ngày 25 tháng 12 năm 2019 của Bộ Khoa học và Công nghệ  
quy định chi tiết xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật;*

*Căn cứ Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ  
Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất  
lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;*

*Căn cứ Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Bộ  
Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT của*

Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Y tế.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Điện Biên; Ký hiệu: QCDP 01:2023/ĐB.

### **Điều 2. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2024.

### **Điều 3. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính, Khoa học và Công nghệ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh; các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chính phủ;
- Vụ Pháp chế - Bộ Y tế (b/c);
- Tổng cục Đo lường chất lượng - Bộ Khoa học và Công nghệ (b/c);
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh (b/c);
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh và các đoàn thể;
- Trung tâm Thông tin - Hội nghị tỉnh;
- Báo Điện Biên Phủ;
- Lưu: VT, KGVX<sup>(HDD)</sup>

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH



**Lê Thành Đô**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

**QCĐP 01: 2023/ĐB**

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG  
VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO  
MỤC ĐÍCH SINH HOẠT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

*Local technical regulation on Domestic Water Quality  
in Dien Bien Province*

**ĐIỆN BIÊN - 2023**

### **Lời nói đầu**

Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Điện Biên - QCĐP 01:2023/ĐB do Sở Y tế chủ trì, Ban Soạn thảo biên soạn và trình duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên ban hành theo Quyết định số 33/2023/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023.

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT ĐỊA PHƯƠNG  
VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT  
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

**Chương I  
QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy chuẩn này quy định mức giới hạn các thông số chất lượng đối với nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Quy chuẩn này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện một phần hoặc tất cả các hoạt động khai thác, sản xuất, truyền dẫn, bán buôn, bán lẻ nước sạch theo hệ thống cấp nước tập trung hoàn chỉnh (*sau đây gọi tắt là đơn vị cấp nước*); các cơ quan quản lý Nhà nước về thanh tra, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch; các phòng thử nghiệm và tổ chức chứng nhận các thông số chất lượng nước trên địa bàn tỉnh Điện Biên.

2. Các đơn vị cấp nước thực hiện hoạt động khai thác, sản xuất nước sạch ở tỉnh, thành phố khác (ngoài tỉnh Điện Biên) để cung cấp nước sạch cho tỉnh Điện Biên không áp dụng Quy chuẩn này mà áp dụng Quy chuẩn kỹ thuật địa phương tại tỉnh, thành phố nơi đơn vị có hoạt động khai thác, sản xuất.

3. Quy chuẩn này không áp dụng đối với nước uống trực tiếp tại vòi, nước đóng bình, đóng chai, nước khoáng thiên nhiên đóng bình, đóng chai, nước sản xuất ra từ các bình lọc nước, hệ thống lọc nước và các loại nước không dùng cho mục đích sinh hoạt.

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt là nước đã qua xử lý có chất lượng bảo đảm, đáp ứng yêu cầu sử dụng cho mục đích ăn uống, vệ sinh của con người (*viết tắt là nước sạch*).

2. Thông số cảm quan là những yếu tố về màu sắc, mùi vị có thể cảm nhận được bằng các giác quan của con người.

3. CFU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Colony Forming Unit" có nghĩa là đơn vị hình thành khuẩn lạc.

4. NTU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh "Nephelometric Turbidity Unit" có nghĩa là đơn vị đo độ đục.

5. TCU là chữ viết tắt của cụm từ tiếng Anh “True Color Unit” có nghĩa là đơn vị đo màu sắc.

6. Mạng lưới cấp nước là hệ thống đường ống truyền dẫn nước sạch từ nơi sản xuất đến nơi tiêu thụ, bao gồm mạng cấp I, mạng cấp II, mạng cấp III và các công trình phụ trợ có liên quan.

**Chương II**

**QUY ĐỊNH VỀ KỸ THUẬT**

**Điều 4. Danh mục các thông số chất lượng nước sạch, ngưỡng giới hạn cho phép**

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
<b>Các thông số nhóm A</b>			
	<i>Thông số vi sinh vật</i>		
1	Coliform	CFU/100 mL	<3
2	E.Coli hoặc Coliform chịu nhiệt	CFU/100 mL	<1
	<i>Thông số cảm quan và vô cơ</i>		
3	Arsenic (As) <sup>(*)</sup>	mg/L	0,01
4	Clo dư tự do <sup>(**)</sup>	mg/L	Trong khoảng 0,2 - 1,0
5	Độ đục	NTU	2
6	Màu sắc	TCU	15
7	Mùi, vị	-	Không có mùi, vị lạ
8	pH	-	Trong khoảng 6,0-8,5
<b>Các thông số nhóm B</b>			
	<i>Thông số vi sinh vật</i>		

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
9	Tụ cầu vàng ( <i>Staphylococcus aureus</i> )	CFU/ 100mL	< 1
10	Trực khuẩn mũ xanh ( <i>Ps. Aeruginosa</i> )	CFU/ 100mL	< 1
<i>Thông số vô cơ</i>			
11	Cadmi (Cd)	mg/L	0,003
12	Amoni (NH <sub>3</sub> và NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N)	mg/L	0,3
13	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	0,01
14	Chỉ số pecmanganat	mg/L	2
15	Nhôm (Aluminium) (Al)	mg/L	0,2
16	Nitrit (NO <sub>2</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/L	0,05
17	Nitrat (NO <sub>3</sub> <sup>-</sup> tính theo N)	mg/L	2
18	Thủy ngân (Hg)	mg/L	0,001
19	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	1000
20	Xyanua (CN <sup>-</sup> )	mg/L	0,05
21	Độ cứng, tính theo CaCO <sub>3</sub>	mg/L	300
22	Chromi (Cr)	mg/L	0,05
23	Sunphat	mg/L	250
24	Seleni (Se)	mg/L	0,01
25	Sunfua	mg/L	0,05
<i>Thông số hữu cơ</i>			

TT	Tên thông số	Đơn vị tính	Ngưỡng giới hạn cho phép
26	Vinyl clorua	µg/L	0,3
27	Benzen	µg/L	10
28	Cacbontetraclorua	µg/L	2
29	Styren	µg/L	20
30	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	1
<i>Thông số hóa chất khử trùng và sản phẩm phụ</i>			
31	Bromodichloromethane	µg/L	60
32	Bromoform	µg/L	100
33	Chloroform	µg/L	300
34	Dibromochloromethane	µg/L	100
35	Trichloroaxetonitril	µg/L	1
<i>Thông số nhiễm xạ</i>			
36	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/L	0,1
37	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/L	1,0

**Chú thích:**

- Dấu (\*) chỉ áp dụng cho đơn vị cấp nước khai thác nước ngầm.
- Dấu (\*\*) chỉ áp dụng cho các đơn vị cấp nước sử dụng Clo làm phương pháp khử trùng.
- Dấu (-) là không có đơn vị tính.
- Hai chất Nitrit và Nitrat đều có khả năng tạo methemoglobin. Do vậy, trong trường hợp hai chất này đồng thời có mặt trong nước sinh hoạt thì tổng tỷ lệ nồng độ (C) của mỗi chất so với giới hạn tối đa (GHTĐ) của chúng không được lớn hơn 1 và được tính theo công thức sau:

$$C_{\text{nitrat}}/GHTĐ_{\text{nitrat}} + C_{\text{nitrit}}/GHTĐ_{\text{nitrit}} \leq 1$$



## **Điều 5. Thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch**

1. Việc thử nghiệm các thông số chất lượng nước sạch phải được thực hiện tại phòng thử nghiệm, tổ chức chứng nhận được công nhận phù hợp với TCVN ISO/IEC 17025.

2. Thông số chất lượng nước sạch nhóm A: tất cả các đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm định kỳ theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều này.

3. Thông số chất lượng nước sạch nhóm B: tất cả các đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm định kỳ theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều này.

4. Đơn vị cấp nước phải tiến hành thử nghiệm toàn bộ 99 thông số chất lượng nước sạch theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt (QCVN 01-1:2018/BYT) ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt; Thông tư số 26/2021/TT-BYT ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số điều của Thông tư số 41/2018/TT-BYT của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và quy định kiểm tra, giám sát chất lượng nước sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

5. Thử nghiệm định kỳ:

a) Tần suất thử nghiệm đối với các thông số chất lượng nước sạch nhóm A: không ít hơn 01 lần/1 tháng.

b) Tần suất thử nghiệm đối với các thông số chất lượng nước sạch nhóm B: không ít hơn 01 lần/6 tháng.

## **Điều 6. Số lượng và vị trí lấy mẫu thử nghiệm**

1. Số lượng mẫu lấy mỗi lần thử nghiệm:

a) Đơn vị cấp nước cho dưới 100.000 dân: lấy ít nhất 03 mẫu nước sạch.

b) Đơn vị cấp nước cho từ 100.000 dân trở lên: lấy ít nhất 04 mẫu nước sạch và cứ thêm 100.000 dân sẽ lấy thêm 01 mẫu.

2. Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu tại bể chứa nước đã xử lý của đơn vị cấp nước trước khi đưa vào mạng lưới đường ống phân phối, 01 mẫu lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng cuối mạng lưới đường ống phân phối, các mẫu còn lại lấy ngẫu nhiên tại vòi sử dụng trên mạng lưới phân phối (bao gồm cả các phương tiện phân phối nước).

3. Đối với cơ quan, đơn vị, khu chung cư, khu tập thể, bệnh viện, trường học, doanh nghiệp, khu vực có bể chứa nước tập trung: lấy ít nhất 02 mẫu gồm 01 mẫu tại bể chứa nước tập trung và 01 mẫu ngẫu nhiên tại

vòi sử dụng. Nếu có từ 2 bể chứa nước tập trung trở lên thì mỗi bể lấy ít nhất 01 mẫu tại bể và 01 mẫu ngẫu nhiên tại vòi sử dụng.

4. Trong trường hợp có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước, tình hình dịch bệnh: có thể tăng số lượng mẫu nước lấy tại các vị trí khác nhau để thử nghiệm.

### **Điều 7. Phương pháp lấy mẫu, phương pháp thử**

Phương pháp lấy mẫu và thử nghiệm thông số chất lượng nước sạch được quy định tại Phụ lục số 01 của QCVN 01-1: 2018/BYT ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT, Thông tư số 26/2021/TT-BYT.

## **Chương III**

### **QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ**

#### **Điều 8. Công bố hợp quy**

Thực hiện theo quy định tại Điều 8 của QCVN 01-1:2018/BYT ban hành kèm theo Thông tư số 41/2018/TT-BYT.

#### **Điều 9. Quy định về kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt**

Quy định về kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt được thực hiện theo quy định tại Điều 2 của Thông tư số 41/2018/TT-BYT.

## **Chương IV**

### **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 10. Trách nhiệm tổ chức thực hiện**

##### **1. Sở Y tế**

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai việc thực hiện Quy chuẩn này trên địa bàn tỉnh.

b) Chỉ đạo các đơn vị trực thuộc thực hiện việc phổ biến, hướng dẫn, kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt theo Quy chuẩn này trên địa bàn tỉnh.

c) Tiếp nhận bản công hợp quy của đơn vị cấp nước trên địa bàn tỉnh.

d) Xây dựng kế hoạch, bảo đảm nhân lực, trang thiết bị và bố trí kinh phí (trong ngân sách hằng năm) cho việc thực hiện kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch trên địa bàn tỉnh; kiểm tra, giám sát chất lượng nước do hộ gia đình tự khai thác ở vùng có nguy cơ ô nhiễm nguồn nước để có biện pháp đảm bảo sức khỏe người dân.

đ) Tiếp nhận, tổng hợp các đề xuất của đơn vị cấp nước trên địa bàn và các đơn vị có liên quan, kiến nghị Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung Quy chuẩn này phù hợp với yêu cầu quản lý và thực tiễn tại địa phương.

##### **2. Sở Tài chính**

Căn cứ khả năng cân đối ngân sách địa phương, phối hợp với đơn vị liên quan, tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí nguồn vốn sự nghiệp để thực hiện công tác kiểm tra, giám sát chất lượng nước sạch định kỳ hằng năm và đột xuất theo quy định của luật ngân sách Nhà nước và phân cấp ngân sách hiện hành.

3. Trung tâm Kiểm soát bệnh tật

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh căn cứ trách nhiệm quy định tại khoản 5 Điều 5 Thông tư số 41/2018/TT-BYT để tổ chức thực hiện.

4. Trung tâm Y tế các huyện, thị xã, thành phố

Trung tâm Y tế các huyện, thị xã, thành phố căn cứ trách nhiệm quy định tại khoản 6 Điều 5 Thông tư số 41/2018/TT-BYT để tổ chức thực hiện.

5. Đơn vị cấp nước trên địa bàn

Các đơn vị cấp nước căn cứ trách nhiệm quy định tại khoản 7 Điều 5 Thông tư số 41/2018/TT-BYT để tổ chức thực hiện.

**Điều 11. Quy định chuyển tiếp**

Trong trường hợp các quy định về phương pháp thử theo Tiêu chuẩn quốc gia và các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn trong Quy chuẩn này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy định mới, văn bản mới.